

Số: /GPMT-UBND Đăk Lăk, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 01459/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Lăk;

Xét Văn bản số 02 /2026/CV-LTN ngày 11/5/2026 của Công ty TNHH Lộc Thành Ngân về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất viên nén gỗ” tại thôn Thanh Minh, xã Suối Trai, tỉnh Đăk Lăk và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 432/TTr-SNNMT ngày 21/5/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Lộc Thành Ngân, địa chỉ tại Thôn Hòa Nghĩa, xã Vân Hòa, tỉnh Đăk Lăk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất viên nén gỗ” tại thôn Thanh Minh, xã Suối Trai, tỉnh Đăk Lăk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất viên nén gỗ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Thanh Minh, xã Suối Trai, tỉnh Đăk Lăk

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4401110409 do Phòng Quản lý doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính tỉnh Đăk Lăk cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2025. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 01906/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của UBND tỉnh Đăk Lăk.

1.4. Mã số thuế: 4401110409.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất viên nén gỗ, dăm gỗ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích: 8,1ha

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

- Công suất:

+ Sản xuất viên nén gỗ: 180.000 tấn sản phẩm/năm;

+ Chế biến dăm gỗ: 60.000 tấn sản phẩm/năm;

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Chế biến dăm gỗ: gỗ nhập bãi → Máy bóc vỏ → Máy băm dăm → Sàng lựa dăm → Bãi chứa dăm → Xuất hàng.

+ Sản xuất viên nén gỗ: Nguyên liệu gỗ tròn → Hệ thống băm ra dăm → Nghiền thô → Sàng phân loại → Nghiền tinh → Máy sấy bột dăm → Máy ép viên → Hệ thống làm nguội → Máy đóng gói thành phẩm → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Lộc Thành Ngân

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Lộc Thành Ngân có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp

giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Suối Trai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Sở Nông nghiệp và Môi trường;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
 - TT CN và Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - UBND xã Suối Trai;
 - Công ty TNHH Lộc Thành Ngân;
- (Đ/c: Thôn Hòa Nghĩa, xã Vân Hòa, tỉnh Đắk Lắk)
- Phòng NNMT;
 - Lưu: VT, NNMT (Nhat-2b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn.
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động tắm, giặt giũ.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động xử lý bụi, khí thải lò sấy.
- Nguồn số 05: Nước thải từ hoạt động xử lý bụi phát sinh từ các công đoạn sản xuất.
- Nguồn số 06: Nước thải ri dăm gỗ.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối cạn nằm ở phía Tây dự án tại thôn Thanh Minh, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Suối cạn thuộc thôn Thanh Minh, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk.
- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X= 1446908; Y = 545275.
- Điểm xả thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $15 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ) (bao gồm: nước thải sinh hoạt: $5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; nước thải sản xuất: $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất (ri dăm gỗ) sau xử lý được dẫn về hố ga thoát nước sau xử lý, sau đó thoát vào tuyến ống PVC D114 và tự chảy theo độ dốc địa hình ra nguồn tiếp nhận là suối cạn nằm ở phía Tây dự án.
- Hình thức xả: Tự chảy

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp; QCVN 14:2025/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng nước thải số 01, 02, 03 (nước vệ sinh, ăn uống, tắm giặt giũ) áp theo QCVN 14:2025/BTNMT (cột A)			Không thuộc đối tượng quy định. Cơ sở tự đề xuất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần để giám sát hiệu quả hệ thống	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9		
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 30		
3	COD	mg/l	≤ 80		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 50		
5	Amoni	mg/l	≤ 6,0		
6	Tổng nitơ	mg/l	≤ 25		
7	Tổng photpho	mg/l	≤ 4,0		
8	Sunfua	mg/l	≤ 0,2		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 10		
10	Tổng Coliform	MPN /100 mL	≤ 3 000		
11	Các chất hoạt động bề mặt	mg/l	≤ 3,0		
II	Dòng nước thải số 06 (nước rửa dấm gỗ), áp dụng theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột A)				
1	pH	-	6 - 9		
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 40		
3	COD	mg/l	≤ 65		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 40		
5	Amoni	mg/l	≤ 5,0		
6	Tổng nitơ	mg/l	≤ 20		
7	Tổng photpho	mg/l	≤ 4,0		
8	Độ màu	Pt/Co	≤ 50		
9	Tổng Coliform	MPN/ 100 ml	≤ 3 000		
III	Dòng nước thải số 04, 05 (nước thải đập bụi, khí thải), tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01 được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn → Cụm xử lý nước thải sinh hoạt để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom dẫn về bể tách dầu mỡ → Cụm xử lý nước thải sinh hoạt để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03 được thu gom → Cụm xử lý nước thải sinh hoạt để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 04, 05 được tuần hoàn tái sử dụng trong quá trình xử lý bụi, khí thải, không xả thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 06 được thu gom → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại

- Số lượng: 05 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Cụm xử lý nước thải sinh hoạt.

- Dung tích: 10 m³/bể.

- Hóa chất sử dụng: Không

1.2.2. Hệ thống cụm xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 5 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ ga thoát nước sau xử lý → Nguồn tiếp nhận

- Hóa chất sử dụng: Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu quy định).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất (ri dăm gỗ), công suất 10 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải ri dăm gỗ → Bể thu gom tập trung → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Khử trùng → Cột lọc áp lực → Thiết bị siêu lọc (UF) → Hồ ga thoát nước sau xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu theo quy định).

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải từ quá trình xử lý bụi, khí thải lò sấy.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước cấp cho quá trình xử lý bụi, khí thải lò sấy tại nhà lọc bụi ướt → Ngăn chứa nước đập bụi → Bể chứa nước đập bụi → Tuần hoàn tái sử dụng, không xả ra ngoài môi trường.

- Hóa chất sử dụng: Ca(OH)_2 hoặc hóa chất khác tính chất tương đương.

- Ngăn chứa nước đập bụi (kích thước: 11,3 m x 6,8 m x 0,8 m); số lượng: 01 ngăn (được xây dựng bên trong nhà lọc bụi ướt), xây bằng BTCT, M300, chống thấm 2 lớp bên trong.

- Bể chứa nước đập bụi (kích thước: 6,8m x 0,7m x 2,25m); số lượng: 1 bể, xây bằng BTCT, M300, chống thấm 2 lớp bên trong.

1.2.5. Hệ thống xử lý nước thải từ quá trình xử lý bụi trong quá trình sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước cấp cho quá trình xử lý bụi của các công đoạn sản xuất tại nhà lọc bụi → Bể chứa nước đập bụi → Tuần hoàn tái sử dụng liên tục, không xả ra ngoài môi trường.

- Bể chứa nước đập bụi (kích thước: 6,8m x 0,7m x 1,72m); số lượng: 1 bể, xây bằng BTCT, M300, chống thấm 2 lớp bên trong.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng lắp đặt quan trắc tự động, liên tục theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn.

- Thường xuyên theo dõi, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, thiết bị, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Phân công nhân viên kỹ thuật vận hành, kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra.

- Lập Sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải để theo dõi, cập nhật đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành, các vấn đề sự cố phát sinh trong quá trình vận hành để ứng phó kịp thời với các sự cố có thể phát sinh.

- Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường tại dự án theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

- Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Chủ dự án vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất (nguồn nước thải số 06).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 10 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại vị trí bể gom và 01 vị trí sau Thiết bị siêu lọc (UF)).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án thực hiện giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được hướng dẫn. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý nước thải. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường; đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3.6. Công ty TNHH Lộc Thành Ngân chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép ra môi trường và thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định khi có sự cố xảy ra.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền thô 1.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền thô 2.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy 1.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy 2.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ công đoạn nghiền tinh.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn ép viên.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn hút ẩm băng tải.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn làm nguội viên.
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ công đoạn sàng thành phẩm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi giờ 3°):

STT	Dòng thải	Nguồn thải	Tên dòng thải	Toạ độ vị trí xả thải	Công suất thiết kế ($m^3/giờ$)
1	Dòng thải số 01	Nguồn số 01	Tương ứng với ống thoát sau hệ thống xử lý bụi của dây chuyền nghiền thô 1.	X = 1447080; Y = 545496.	30.000
2	Dòng thải số 02	Nguồn số 02	Tương ứng với ống thoát sau hệ thống xử lý bụi của dây chuyền nghiền thô 2.	X = 1447084; Y = 545494.	30.000
3	Dòng thải số 03	Nguồn số 03, 04	Tương ứng với ống khói sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò sấy 1 và lò sấy 2	X = 1447044; Y = 545455.	120.000

STT	Dòng thải	Nguồn thải	Tên dòng thải	Toạ độ vị trí xả thải	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)
4	Dòng thải số 04	Nguồn số 05, 06, 07, 08, 09.	Tương ứng với ống thoát sau hệ thống bụi của dây chuyền nghiền tinh; ép viên; hút ẩm băng tải; làm nguội viên; sàng thành phẩm.	X = 1447034; Y = 545461.	124.000

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: 120.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: 124.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn theo chế độ làm việc của nhà máy

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 04:				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80		
II	Dòng khí thải số 03:				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 50		
3	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 250		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 300		
5	CO	mg/Nm ³	≤ 300		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh tại từng nguồn được thu gom và xử lý bằng công trình xử lý riêng biệt.

- Hệ thống xử lý khí thải là thiết bị đồng bộ kèm theo lò sấy và thiết bị xử lý bụi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý bụi, khí từ hoạt động nghiền thô

- Tóm tắt quy trình công nghệ (nguồn thải 01): Bụi phát sinh từ dây chuyền nghiền thô 1 → Cyclone sơ cấp → Cyclone thứ cấp → Ống thoát cao 12 m.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (nguồn thải 02): Bụi phát sinh từ dây chuyền nghiền thô 2 → Cyclone sơ cấp → Cyclone thứ cấp → Ống thoát cao 12 m.

- Yêu cầu ống thoát khí thải phải có điểm (*cửa*) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh khi mở, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.2.2. Công trình xử lý bụi, khí từ hoạt động lò sấy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ (nguồn thải 03, 04): Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động lò sấy 1 và lò sấy 2 → Cyclone sơ cấp → Cyclone thứ cấp → Nhà lọc bụi ướt → Ống khói cao 24 m.

- Hóa chất sử dụng: Ca(OH)_2 hoặc hoặc các hóa chất khác có tính chất tương đương.

1.2.3. Công trình xử lý bụi, khí từ hoạt động nghiền tinh; sàng thành phẩm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ (nguồn số 05, 09): Bụi phát sinh từ hoạt động nghiền tinh và sàng thành phẩm → Cyclone → Lọc bụi túi vải → Nhà lọc bụi → Ống thoát.

- Yêu cầu ống thoát khí thải phải có điểm (*cửa*) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh khi mở, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.2.4. Công trình xử lý bụi, khí từ hoạt động ép viên nén; hút ẩm băng tải; làm nguội viên nén:

- Tóm tắt quy trình công nghệ (nguồn số 06, 07, 08): Bụi phát sinh từ hoạt động ép viên nén, hút ẩm băng tải, làm nguội viên nén → Cyclone sơ cấp → Cyclone thứ cấp → Nhà lọc bụi → Ống thoát.

- Yêu cầu ống thoát khí thải phải có điểm (*cửa*) lấy mẫu khí thải, có nắp đậy để điều chỉnh khi mở, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

Ghi chú: Các nguồn số 05, 06, 07, 08 và 09; sau khi qua hệ thống xử lý thoát ra môi trường cũng 01 ống thoát cao 12 m.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống đường ống thu gom và các thiết bị xử lý bụi, khí thải của dự án để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý các nguồn bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi lưu thoát ra ngoài môi trường.

- Xây dựng quy trình vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải của dự án.

- Khi có sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải. Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp phối hợp và kịp thời khắc phục.

- Xây dựng các phương án phòng ngừa, khắc phục sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải; thực hiện nghiêm các nội quy về an toàn lao động và phòng chống cháy nổ.

- Phân công nhân viên kỹ thuật vận hành, kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý khí thải để kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

- Chủ dự án vận hành thử nghiệm đối với hệ thống xử lý khí thải từ nguồn thải số 03 và nguồn số 04 theo quy định.

- Hệ thống xử lý bụi từ nguồn số 01, 02, 05, 06, 07, 08, 09; không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò sấy 1 và lò sấy 2.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống khói lò sấy ($X = 1447044$; $Y = 545455$; theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Chủ dự án phải giám sát các thông số ô nhiễm của khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A của phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Xây dựng quy trình vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải của dự án. Vận hành thường xuyên, liên tục các hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh; bảo đảm chất lượng khí thải thoát ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp; điểm (cửa) lấy mẫu, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026). Vận hành hệ thống xử lý khí thải đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.5. Trong quá trình hoạt động dự án, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải, Chủ dự án phải dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải để sửa chữa, khắc phục kịp thời.

3.6. Công ty TNHH Lộc Thành Ngân chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /5/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ khu vực máy bóc vỏ.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ khu vực máy băm dăm.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ khu vực máy nghiền thô.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ khu vực máy sấy.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ khu vực máy nghiền tinh.
- Nguồn số 06: Phát sinh từ khu vực máy ép viên nén.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Ghi chú
	Ngày (06h - trước 18h)	Tối (18h - trước 22h)	Đêm (22h - trước 06h)	
1	70	65	60	Khu vực E

2.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)	
1	75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:****1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường kỳ tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt).
- Sắp xếp thời gian làm việc hợp lý để tránh các hoạt động gây ồn cùng làm việc sẽ gây nên tác động cộng hưởng.
- Vận hành máy móc đúng theo công suất thiết kế.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều.
- Không cho các máy móc có độ ồn cao làm việc vào những giờ nghỉ ngơi để tránh ảnh hưởng đến các nhà máy lân cận.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Đúc móng máy đủ khối lượng, bê tông độ dày cao và đủ chiều sâu móng.
- Lắp đặt, cân chỉnh máy đúng làm giảm lực rung.
- Máy vận hành đúng theo công suất thiết kế.
- Định kỳ và thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện các biện pháp quản lý trong quá trình vận hành để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /4/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 52 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khoảng 16.280,22 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 6.930 kg/năm

1.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát khoảng 23 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa: Xây tường gạch, mái lợp tôn, nền xi măng; có bố trí thiết bị lưu chứa, có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo.

- Diện tích kho: 8 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: Xây tường gạch, mái lợp tôn, nền xi măng.

- Diện tích kho: 8 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

- Kho lưu chứa: Xây tường gạch, mái lợp tôn, nền xi măng.

- Diện tích kho: 8 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-

BTNMT và Thông tư số 09/2026/BNNMT), để có biện pháp quản lý phù hợp. Không được phép chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra ngoài môi trường.

3. Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy. Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố tai nạn lao động, cháy nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong giai đoạn vận hành. Đảm bảo khoảng cách an toàn đến các đối tượng xung quanh theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025); Thực hiện phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường./.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /5/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Dự án không có hạng mục, công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đầy đủ các nội dung đã cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định. Khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định pháp luật. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm, đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan cấp phép để được kiểm tra và hướng dẫn.

5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.